

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Ba Chúc và thị trấn Tri Tôn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Lê Lợi - 3/2	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	4.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	3.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1	1.800
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	1	2.500
		Đường 3/2 - cầu 16	1	2.000
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Góm sứ 2	1	2.100
		Ranh Khu dân cư Góm sứ 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.600
14	Trần Phú	Suốt đường	1	1.700

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
15	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
16	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo - Trần Phú	2	1.100
17	Đường số 5	Suốt đường	2	960
18	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	2	960
19	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1, 3, 7, 15	2	1.500
		Các đường còn lại	2	1.300
21	Khu dân cư gồm sù 1	Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.100
22	Khu dân cư gồm sù 2	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.600
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
23	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
24	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
25	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Ranh Núi Tô	3	600
26	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
27	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	3	450
28	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3	600
29	Đường tỉnh 943	Nguyễn Văn Cừ - Ranh Núi Tô	3	900
30	Đường tỉnh 941	Cầu số 15 - Cầu số 16	3	900
31	Khu dân cư Sao Mai	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22	3	500
32	Khu dân cư gồm sù 1	Ngô Quyền	3	1.800
		Điện Biên Phủ	3	600
		Các nền còn lại	3	796
33	Khu dân cư gồm sù 2	Điện Biên Phủ	3	600
		Đường số 1, số 3, số 4	3	1.000
		Các nền còn lại	3	800
B	THỊ TRẤN BA CHỨC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Trần Thanh Lạc	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	1	3.000
2	Đường Phan Thị Ràng	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	1	3.000
3	Đường Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tường niêm - ngã 3 cây Dầu	1	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
4	Đường Hà Văn Nét	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường Thất Sơn - đường Phở Đà	2	900
7	Đường Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	2	800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường tỉnh 955B	Cống Sộp Da - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Dầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540
11	Đường An Định	Suốt đường	3	450
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	Đường tỉnh 955B - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - chùa Woạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	Đường Ngô Tự Lợi - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phở Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phở Đà	Đường Ngô Tự Lợi - Ngọa Long Sơn	3	500
19	Đường Thanh Lương	Đường Ngô Tự Lợi- Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Đường Ngọa Long Sơn	Đường tỉnh 955B - Đường Phở Đà	3	500
21	Tuyến dân cư 24 cây dầu	Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	3	912
		Vị trí 2 (các nền còn lại)	3	547

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Châu Lãng	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	1.500
<i>b</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Châu Lãng	1.500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường tỉnh 948: từ Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện (trừ trung tâm Hành chính xã)	400
-	Đường tỉnh 948: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh Tịnh Biên	350
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh Lương Phi	150
-	Đường tỉnh 949: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn	1.000
-	Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100
-	Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	100
-	Đường từ cầu Cây Me - cầu Lò Gạch (Châu Lãng - Lương Phi)	120
-	Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Nam Qui) Phnôm Pi	100
-	Đường LaTiNa	100
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
II	Xã Cô Tô	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	1.000
<i>b</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Cô Tô	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	-
-	Đường tỉnh 943: Ranh Tân Tuyên - Ranh Núi Tô	400
-	Đường tỉnh 945: Ranh Tà Đảnh - Ranh Kiên Giang	220
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Hương lộ 15	250
-	Đường nội bộ Công ty khai thác đá	250

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường tuyến dân cư kênh 15	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
III	Xã Lương Phi	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	800
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Lương Phi	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	-
-	Đường tỉnh 955B: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	260
-	Ranh Châu Lăng, Lương Phi – Đoạn cầu Lò Gạch	120
-	Đoạn cầu Lò Gạch - ranh Vĩnh Phước	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	100
IV	Xã Tà Đảnh	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	600
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tà Đảnh	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường tỉnh 941: cầu số 10 - cầu số 11	600
-	Đường tỉnh 941: cầu số 11 - cầu số 13	400
-	Đường tỉnh 945: Đường tỉnh 941- Ranh Cô Tô	200
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường kênh 10: Đường tỉnh 941 - ranh Tân Tuyên	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
V	Xã Vĩnh Gia	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	900
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Gia	1.400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>	
-	Cầu T4 cũ - ranh Kiên Giang (kênh ranh)	380
-	Cầu T4 cũ - Cầu 27 (K. Ngô Đình Diệm)	260
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150
-	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	200
-	Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp	200
-	Đường Tuyến dân cư Đê Lắng	200
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
VI	Xã Lạc Quới	
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Lạc Quới	500
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>	
-	Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Vồng	360
-	Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên	200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường tỉnh 955B: Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
-	Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước	200
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
-	Đường kênh mới (Lạc Quới - Vĩnh Phước - Lương Phi)	120
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
VII	Xã Lương An Trà	
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	700
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Lương An Trà	1.200
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường Tỉnh 958: Cầu lò gạch - cống Trạm bơm (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500
-	Đường Tỉnh 958: Cống trạm bơm - ranh KG	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	150
-	TDC Cây Gòn	150
-	TDC sau BND áp Giồng Cát	150
-	TDC Giồng Cát	150
-	Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch – kênh H7)	200
-	Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	420
<i>3</i>	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
VIII	Xã Tân Tuyên	
<i>1</i>	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	600
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Tân Tuyên	1.000
<i>2</i>	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Thoại Sơn - Cầu 11	300
-	Đường Tỉnh 943: Cầu 11 - Cầu Tân Tuyên	400
-	Đường Tỉnh 943: Cầu Tân Tuyên - Ranh Cô Tô	300
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Tà Đảnh	120
-	Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Kiên Giang	200
-	Đường Tuyên dân cư áp Tân Lập	170
-	Đường Tuyên dân cư áp Phú Tuyên 2	150
<i>3</i>	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
IX	Xã Ô Lâm	
<i>1</i>	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	340
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Ô Lâm	300
<i>2</i>	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Hương lộ 15	250
-	Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150
-	Đường từ chùa Bung - giáp Ô Là Ka	220
-	Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1	220
-	Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Túc)	120
-	Từ chùa Thnôt Chrum - giáp kênh Ninh Phước 1	120
-	Hương lộ 15 - cuối xóm LàKa	120
-	Hang Tuyên Huân	120
-	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	250
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
X	Xã Núi Tô	
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	300
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Cô Tô - Ranh TT Tri Tôn	300
-	Đường Tỉnh 941: cầu số 13 - cầu số 15	400
-	Đường Tỉnh 958: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Túc	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Hương lộ 15	550
-	Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943- giáp ranh TT. Tri Tôn	400
-	Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300
-	Đường cặp Kênh 13-Ranh Cô Tô	100
-	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600
-	Đường xuống kênh Soài So	300
-	Đường vào Hồ Xoài Chék	200
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
XI	Xã An Túc	
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	300
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
	Đường Tỉnh 958: Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Hương lộ 15	300
-	Ranh An Tức - ranh Núi Tô (Hương Lộ 15 giáp đường tỉnh 958)	150
-	Đường cầu Lò Gạch	100
-	Đường Ninh Thuận I, II TDC	100
-	Đường Hồ Xoài Chék	100
-	Đường Kênh AT6	100
<i>3</i>	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
XII	Xã Lê Trì	
<i>1</i>	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	350
<i>2</i>	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường tỉnh 949	120
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Ranh Ba Chúc - Ngã ba Sóc Tứ	300
-	Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	120
-	Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu	547
<i>3</i>	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80
XIII	Xã Vĩnh Phước	
<i>1</i>	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	200
<i>2</i>	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Đường Kênh Mới (giáp ranh V.Phước, L.Phi, L.Quới)	120
-	Đường Kênh T5	200
<i>3</i>	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí</i>	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Tri Tôn		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Thuộc giới hạn sau:	70	
-	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn.		
-	Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.		
-	Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ.		
-	Bắc giáp kênh 8 Ngàn.		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Thuộc giới hạn sau:	100	
-	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ đến kênh 8 Ngàn (theo mương nước hiện hữu).		
-	Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.		
-	Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ.		
-	Bắc giáp kênh 8 Ngàn.		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	65	52
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	60	48
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	36	
II	Thị trấn Ba Chúc		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2	60	42
b	Tiếp giáp Đường loại 3	45	36
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2:	80	56
b	Tiếp giáp Đường loại 3	65	52
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	60	48
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	36	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
III	Xã Châu Lăng		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	30	24
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	18	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
IV	Xã Cô Tô		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
V	Xã Lương Phi		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	31
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
VI	Xã Tà Đảnh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
VII	Xã Vĩnh Gia		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	40	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
VIII	Xã Lạc Quới		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	40	32
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	30
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
d	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	28
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	50	40
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông	32	26

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	thủy (kênh cấp I, cấp II):		
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
IX	Xã Lương An Trà		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	30
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
c	Khu vực còn lại	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
X	Xã Tân Tuyên		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	30	24
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	18	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XI	Xã Ô Lâm		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	30
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
XII	Xã Núi Tô		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	40	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XIII	Xã An Tức		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XIV	Xã Lê Trì		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	50	40
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XV	Xã Vĩnh Phước		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	